

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CCM)

CTCP Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ

Ngày 31/12/2024	50,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	7.5%	5.3%

DT thuần 2024
980
tỷ VNĐ
YoY: ▼94.0 -8.7%

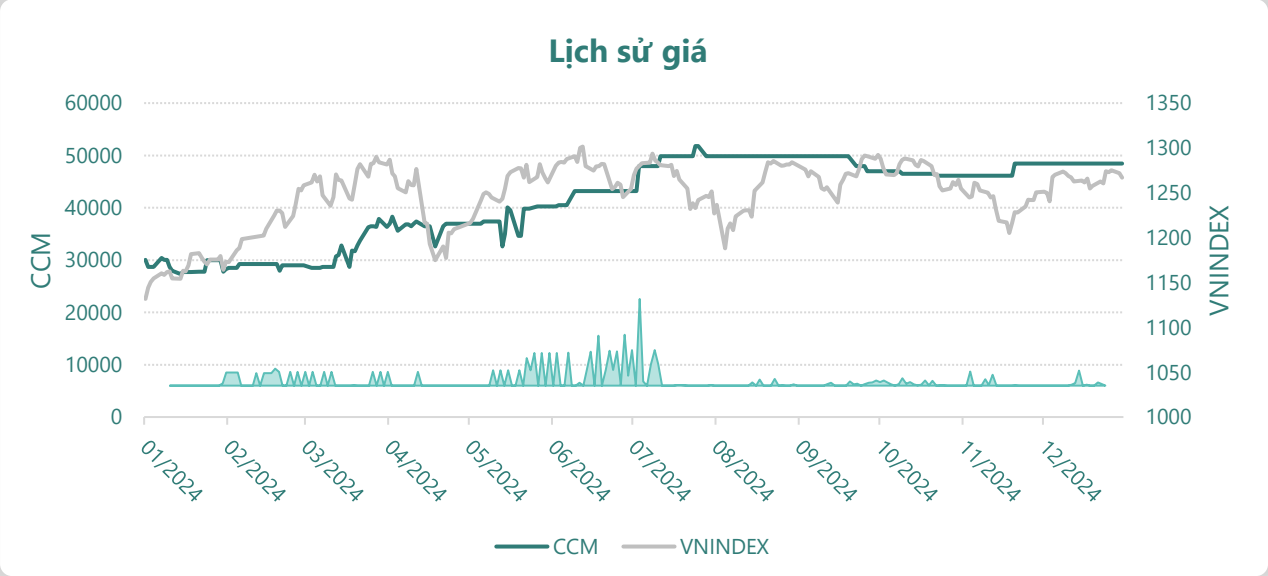
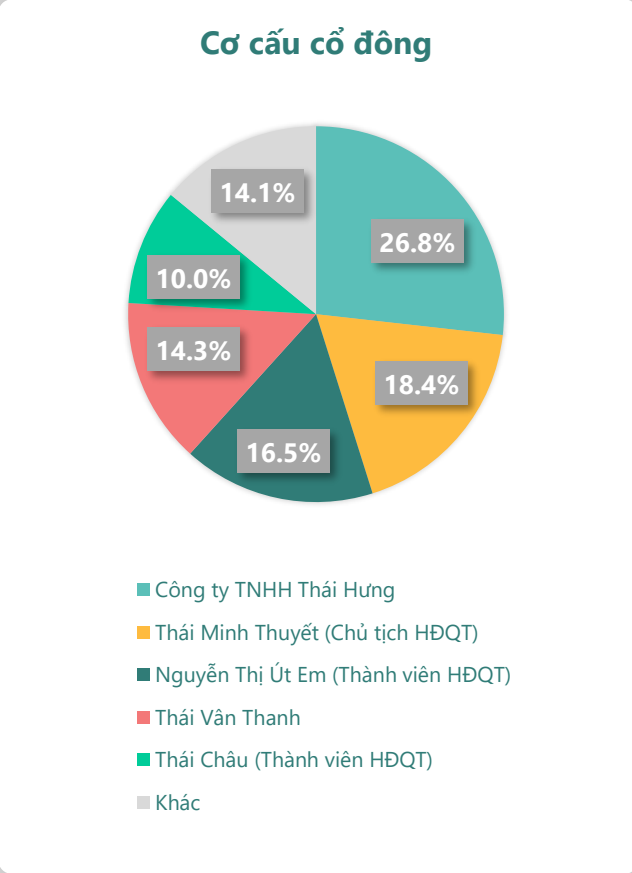
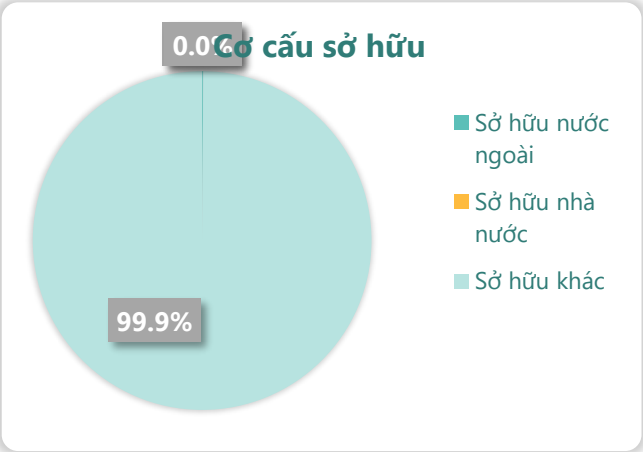
LN thuần 2024
69.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60 -9.9%

LN sau thuế 2024
53.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.8 -19.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
11.0%
YoY: +/-▼ 4.1%

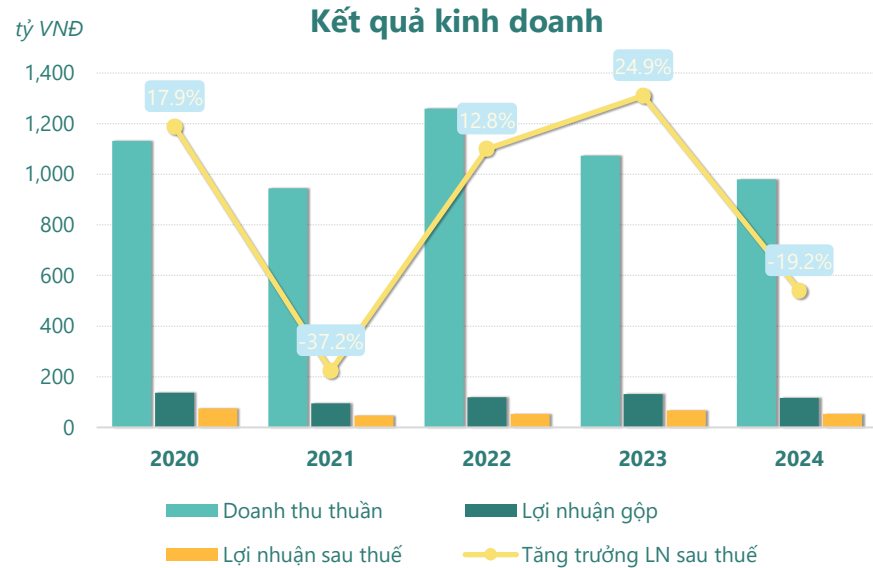
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,331 - 51,791
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	6,199,896
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,932
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.09
EPS	
P/E	



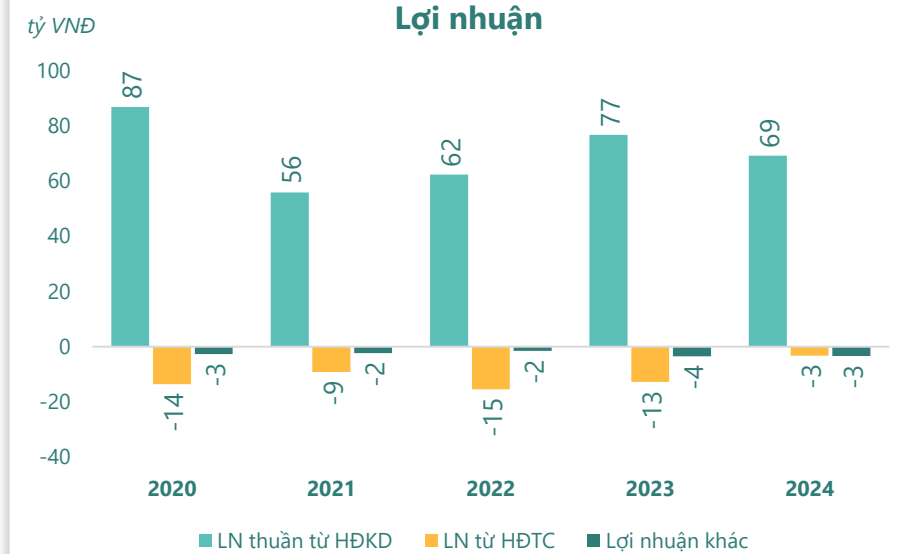
Kết quả kinh doanh **CCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **980.0** tỷ đồng **giảm 8.71%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.2%** chỉ còn **53.84** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

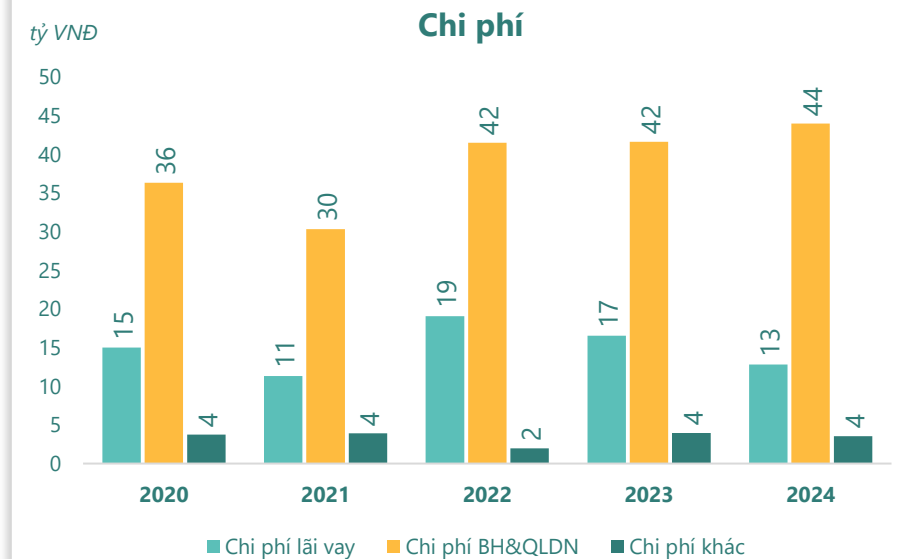
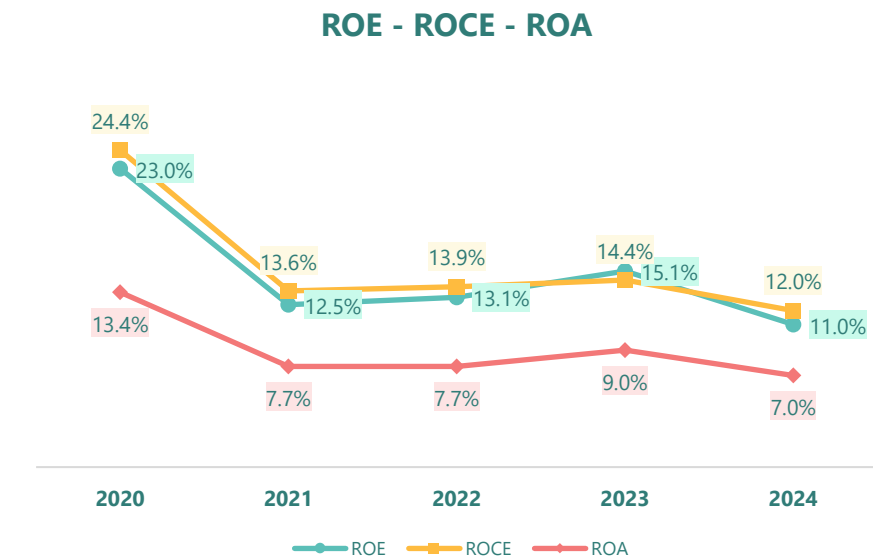


Năm **2024**, CCM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **69.11** tỷ đồng, **giảm đi 7.61** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (70.16 tỷ đồng) là 1.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



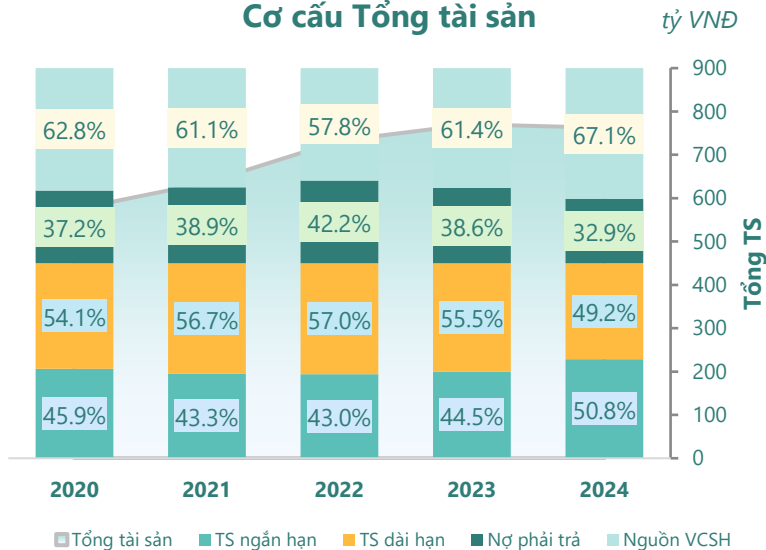
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **12.82** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **43.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CCM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

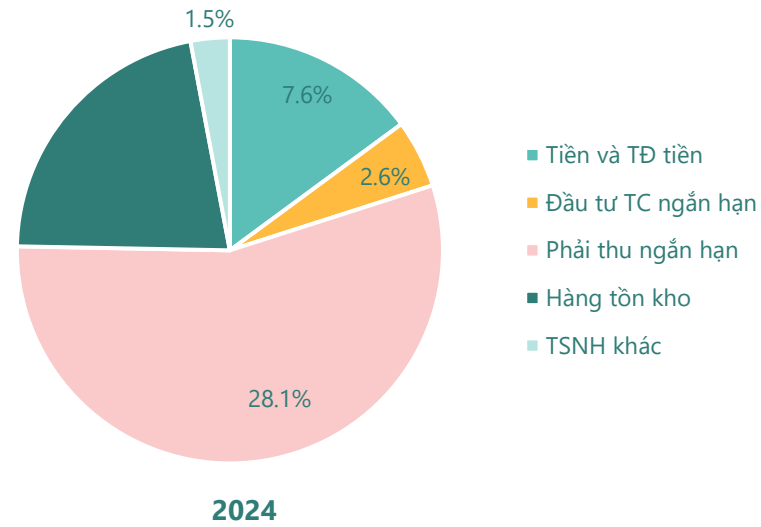
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CCM** năm 2024 đạt **762.0** tỷ đồng, giảm **1.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.8% và 49.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

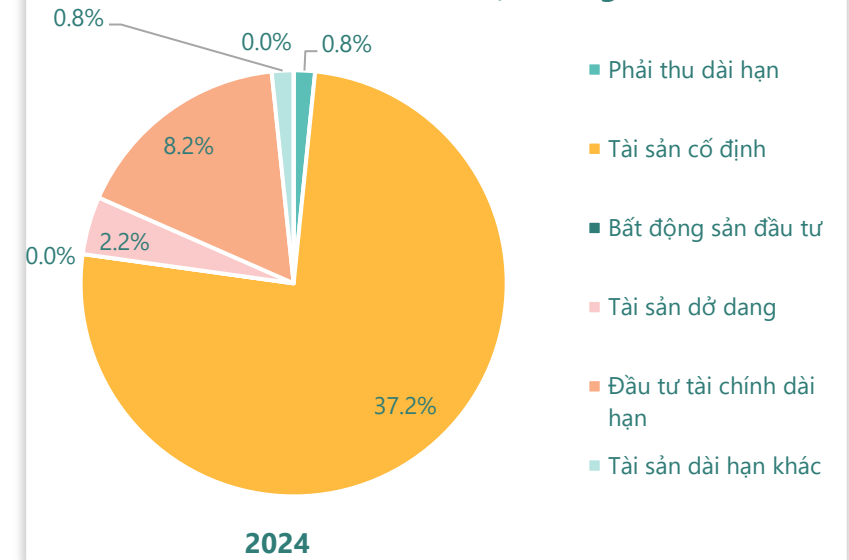
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CCM đạt **387.2** tỷ đồng, tăng trưởng **13.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

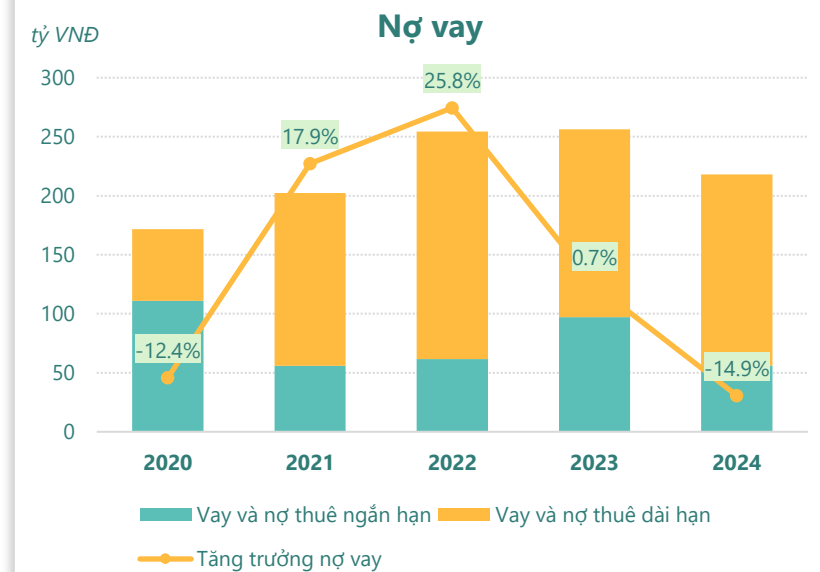
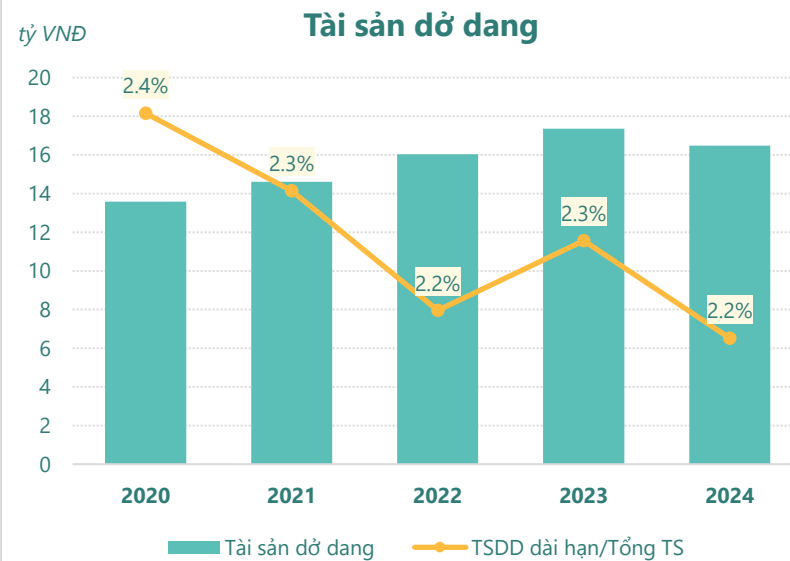
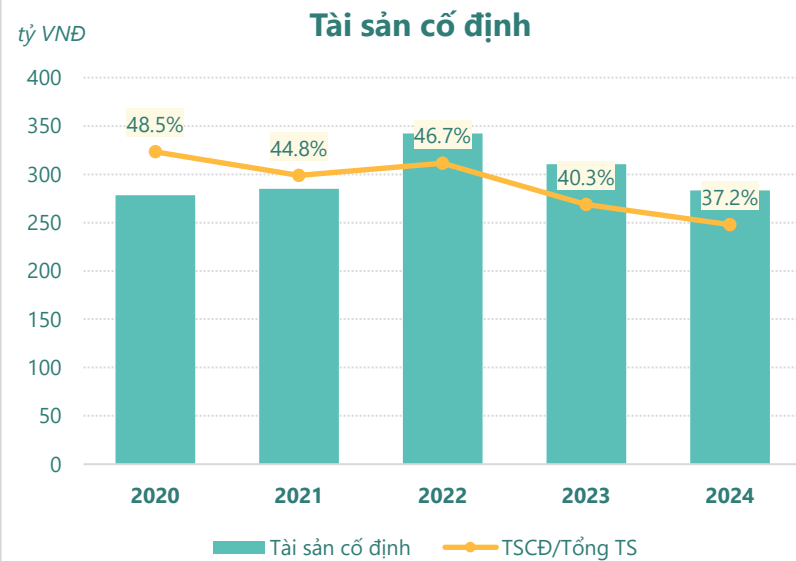
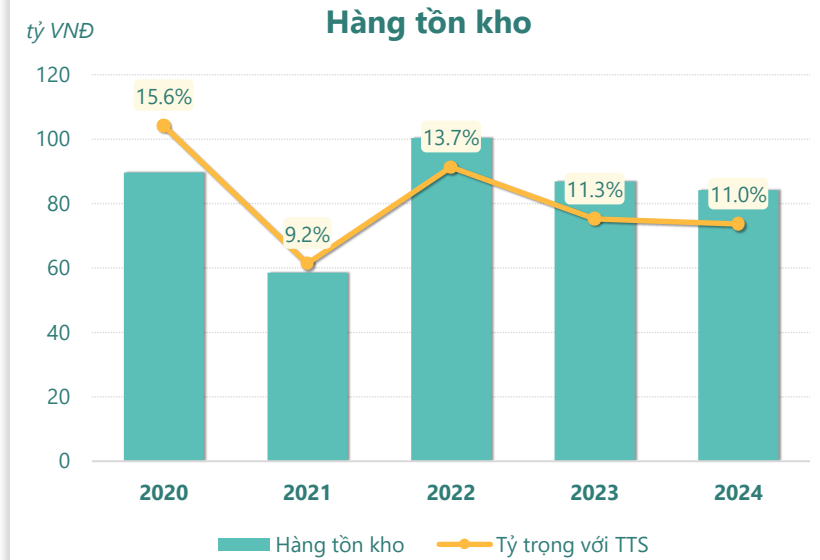
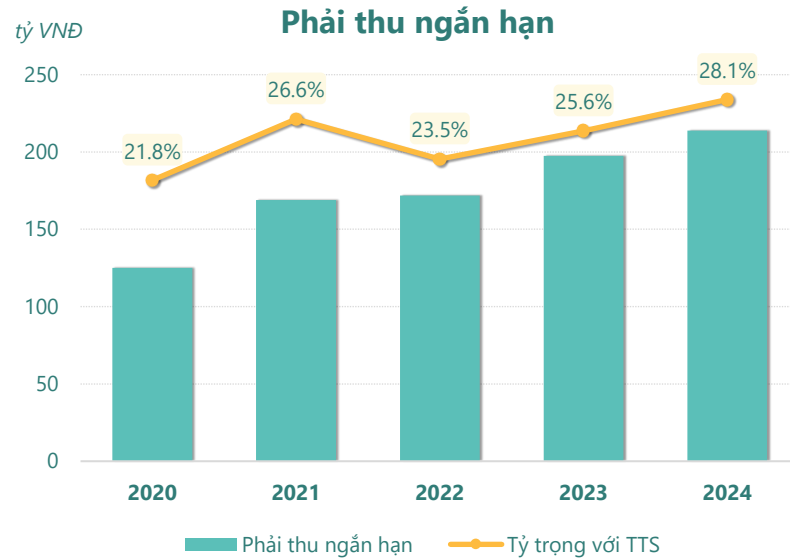
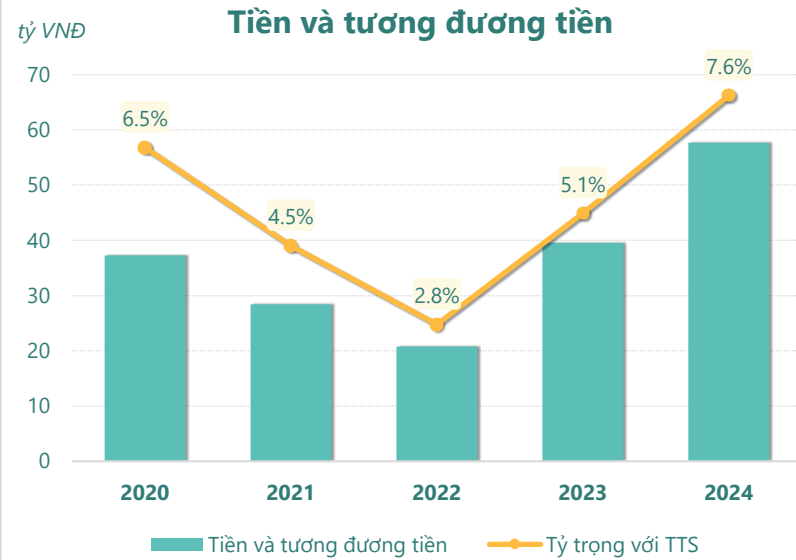
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



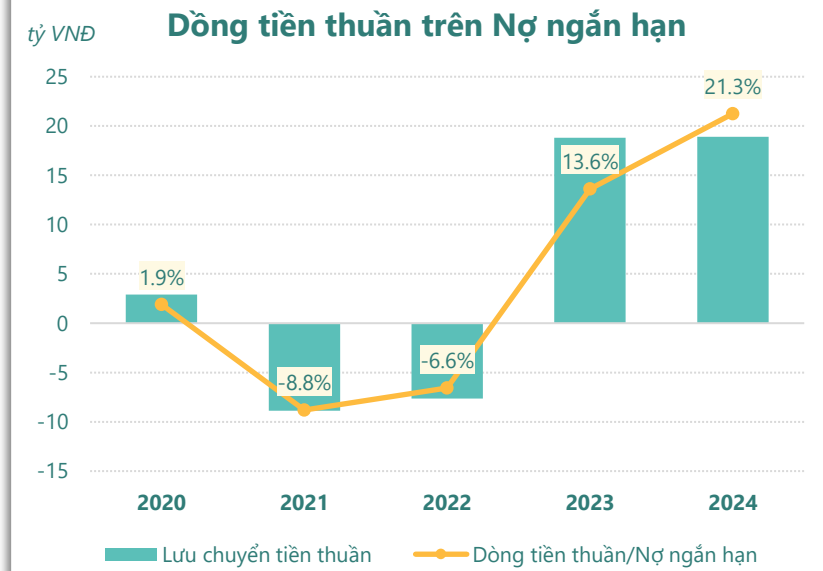
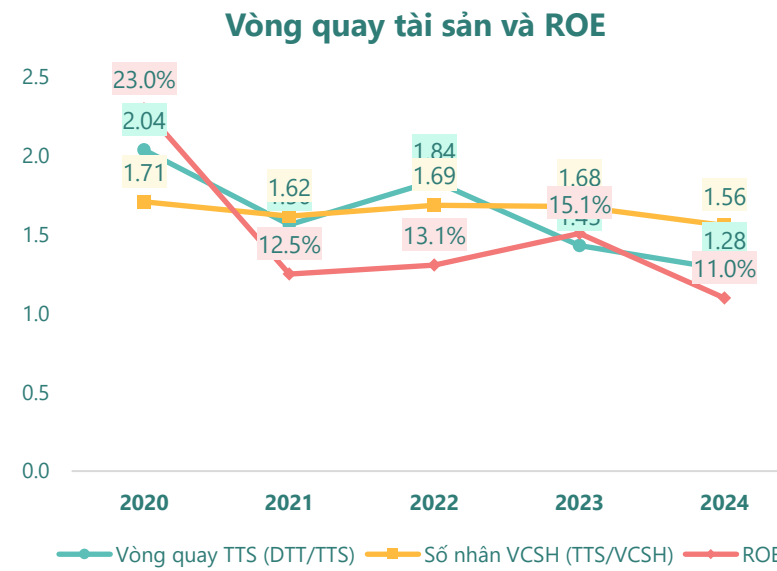
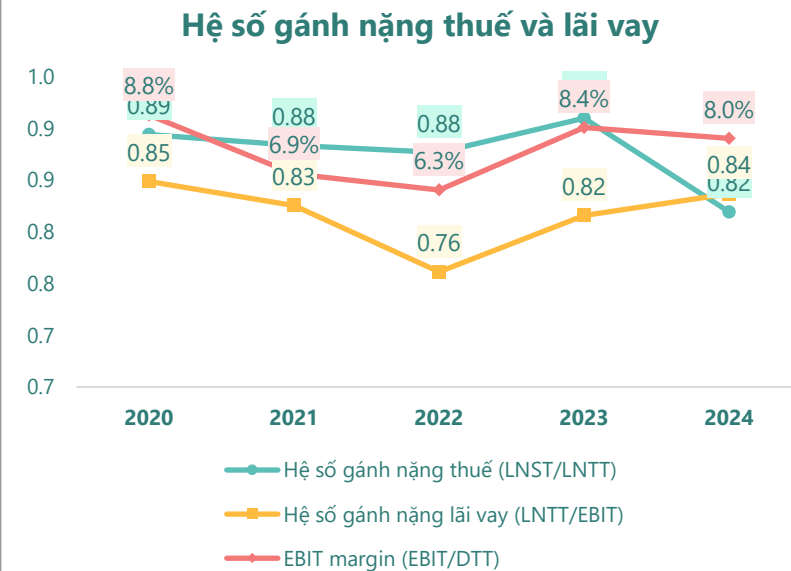
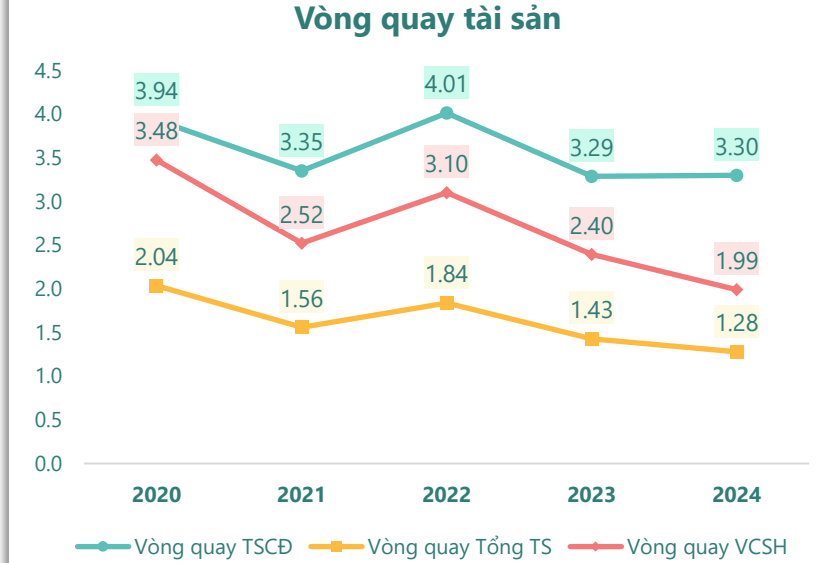
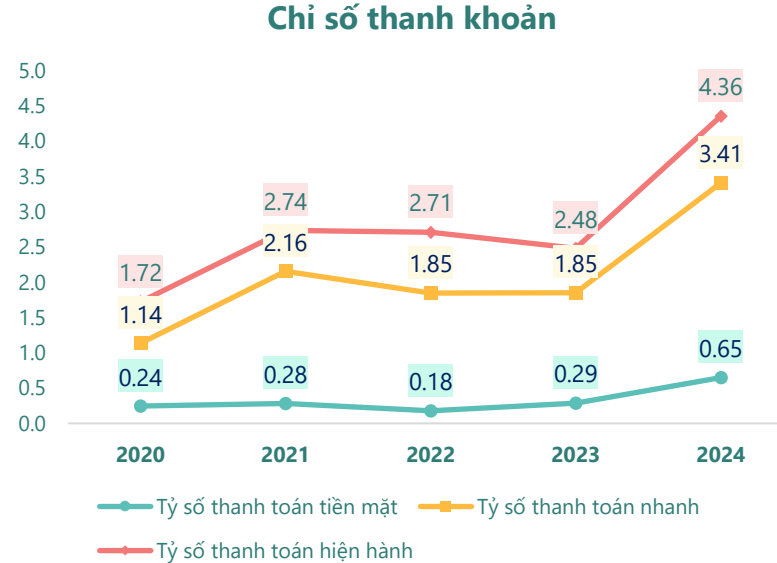
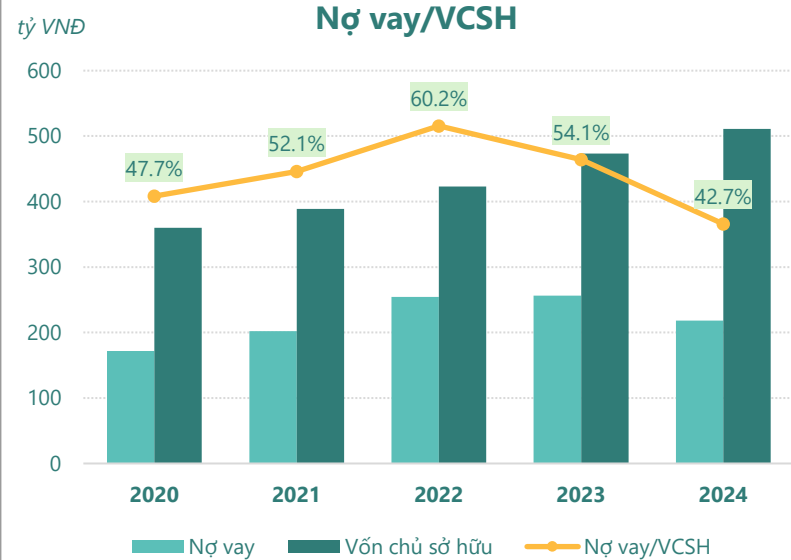
Tài sản dài hạn đạt **374.8** tỷ đồng giảm **12.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **49.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.24%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	944	1,259	1,074	980
Giá vốn hàng bán	849	1,140	942	864
Lợi nhuận gộp	95.3	119	131	116
Doanh thu HĐTC	2.14	3.99	3.77	6.89
Chi phí TC	11.3	19.4	16.5	10.1
Chi phí lãi vay	11.3	19.1	16.5	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.8	30.8	28.2	30.8
Chi phí QLDN	11.5	10.7	13.4	13.2
LN thuần từ HĐKD	55.8	62.3	76.7	69.1
Lợi nhuận khác	-2.33	-1.51	-3.52	-3.39
LN trước thuế	53.5	60.8	73.2	65.7
Lợi nhuận sau thuế	47.3	53.3	66.6	53.8
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	53.0	67.6	54.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.2	39.7	72.7	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.1	-87.0	-43.3	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.0	39.7	-10.6	-50.5
Tiền đầu kỳ	37.3	28.4	20.7	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	-8.87	-7.65	18.8	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	20.7	39.5	57.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	636	732	770	762
Tài sản ngắn hạn	276	315	343	387
Tiền và tương đương tiền	28.4	20.7	39.5	57.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0.00	0.00	20.0
Phải thu ngắn hạn	169	172	198	214
Hàng tồn kho	58.6	100	86.9	84.1
Tài sản ngắn hạn khác	9.76	22.4	18.7	11.5
Tài sản dài hạn	360	417	428	375
Phải thu dài hạn	6.05	6.25	6.05	6.05
Tài sản cố định	285	342	310	283
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.6	16.0	17.4	16.5
Đầu tư tài chính dài hạn	40.8	40.8	82.8	62.8
Tài sản dài hạn khác	13.9	11.9	11.2	6.19
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	247	309	297	251
Nợ ngắn hạn	101	116	138	88.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.8	61.6	97.1	56.1
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	30.5	21.5	11.6
Nợ dài hạn	147	193	159	162
Vay và nợ thuê dài hạn	147	193	159	162
Nguồn vốn chủ sở hữu	389	423	473	511
Vốn chủ sở hữu	389	423	473	511
Vốn điều lệ	62.0	62.0	62.0	62.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0